Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 ngày 05 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
XÃ THĂNG BÌNH - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Ngọc An
Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0289 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**77.473.987.019**	**53.946.378.651**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.835.162.474**	**2.843.387.751**
1.	Tiền	111		935.162.474	1.943.387.751
2.	Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	900.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2.770.000.000**	**2.770.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	2.770.000.000	2.770.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**47.218.399.287**	**42.565.156.121**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.946.318.384	36.870.456.308
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.043.630.557	5.904.659.591
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.425.578.461	3.114.972.361
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.197.128.115)	(3.324.932.139)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**24.112.216.535**	**3.053.417.699**
1.	Hàng tồn kho	141		25.110.781.429	4.153.016.496
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(998.564.894)	(1.099.598.797)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.538.208.723**	**2.714.417.080**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.465.457.978	1.291.536.594
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.480.885	2.240.000
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	70.269.860	1.420.640.486

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**123.730.801.537**	**120.427.144.819**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**53.352.177.709**	**47.706.789.300**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	53.352.177.709	47.706.789.300
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**56.208.398.786**	**59.641.909.305**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.408.790.037	34.266.593.516
	- Nguyên giá	*222*		*107.567.252.289*	*107.144.392.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(75.158.462.252)*	*(72.877.799.232)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	23.799.608.749	25.375.315.789
	- Nguyên giá	*225*		*30.174.863.075*	*30.174.863.075*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(6.375.254.326)*	*(4.799.547.286)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*652.427.974*	*652.427.974*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(652.427.974)*	*(652.427.974)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.870.205.884**	**4.020.040.395**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.870.205.884	4.020.040.395
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.2**	**-**	**-**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.300.019.158**	**9.058.405.819**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.283.897.158	9.042.283.819
2.	Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**201.204.788.556**	**174.373.523.470**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**101.169.882.456**	**82.511.640.592**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**98.437.233.405**	**76.889.520.266**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.352.511.668	10.367.506.498
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.987.850	62.087.850
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.569.328.114	9.649.169.474
4.	Phải trả người lao động	314		1.073.395.081	2.081.788.402
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.306.593.647	12.930.944.061
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		781.732.410	610.612.702
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	61.452.620.362	40.749.471.996
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.862.064.273	437.939.283
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.732.649.051**	**5.622.120.326**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.017.415.928	3.977.997.599
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	1.715.233.123	1.644.122.727
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**100.034.906.100**	**91.861.882.878**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**100.034.906.100**	**91.861.882.878**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.449.460.000*	*55.449.460.000*
2.	Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.378.260.694	35.205.237.472
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*35.205.237.472*	*24.770.654.372*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*8.173.023.222*	*10.434.583.100*
5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**201.204.788.556**	**174.373.523.470**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**100.679.723.966**	**121.635.152.076**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**100.679.723.966**	**121.635.152.076**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	78.054.367.328	95.170.460.913
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**22.625.356.638**	**26.464.691.163**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	872.342.547	760.667.980
6.	Chi phí tài chính	22	28	1.648.637.015	1.940.550.371
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.648.637.015*	*1.940.550.371*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	-	2.093.530.000
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.329.650.840	11.580.213.700
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**9.519.411.330**	**11.611.065.072**
10.	Thu nhập khác	31		-	24.364.460
11.	Chi phí khác	32	30	240.346.877	257.756.048
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(240.346.877)**	**(233.391.588)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.279.064.453**	**11.377.673.484**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.034.930.835	3.294.593.327
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	71.110.396	459.737.734
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**8.173.023.222**	**7.623.342.423**
16.1.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.173.023.222	7.623.342.423
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	956	892

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***9.279.064.453***	***11.377.673.484***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	3.856.370.060	3.848.967.392
	Các khoản dự phòng	03	7.195.287.063	2.725.688.166
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(872.342.547)	(718.726.580)
	Chi phí lãi vay	06	1.648.637.015	1.940.550.371
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***21.107.016.044***	***19.174.152.833***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.948.355.263)	(13.304.786.928)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.957.764.933)	(3.627.127.129)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.616.229.213)	11.531.316.446
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.265.700.212)	(3.770.794.019)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.639.679.253)	(1.948.758.765)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.007.219.601)	(4.324.342.137)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(18.327.932.431)***	***3.729.660.301***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(422.859.541)	(343.474.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(422.859.541)***	***(343.474.400)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	59.679.961.679	37.070.467.208
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.937.394.984)	(40.450.303.003)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***17.742.566.695***	***(3.379.835.795)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.008.225.277)**	**6.350.106**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.843.387.751**	**796.389.191**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**1.835.162.474**	**802.739.297**

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 14 (lần gần nhất) ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng (Trước là Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 97 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất sản xuất kinh doanh, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước.

Chí phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều

kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	66.718.937	79.756.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	868.443.537	1.863.631.207
Các khoản tương đương tiền (i)	900.000.000	900.000.000
	1.835.162.474	**2.843.387.751**

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 2,3% đến 2,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000
	2.770.000.000	**2.770.000.000**	**2.770.000.000**	**2.770.000.000**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4%-4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,4%-4,9%/năm). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5.2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)
	1.568.600.000	**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VP SILICA	20.156.401.298	15.526.266.143
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	7.728.139.000	9.072.525.650
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	7.154.558.030	6.528.592.350
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.481.230.400	2.224.185.600
Các đối tượng khác	3.425.989.656	3.518.886.565
	39.946.318.384	**36.870.456.308**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**27.310.959.328**	**22.054.858.493**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	1.305.812.200	-
Các đối tượng khác	597.818.357	764.659.591
	7.043.630.557	**5.904.659.591**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**5.140.000.000**	**5.140.000.000**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ	814.992.420	-
Tạm ứng nhân viên	979.060.397	1.683.235.642
Phải thu khác	1.631.525.644	1.431.736.719
	3.425.578.461	**3.114.972.361**
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	49.727.327.364	44.792.568.077
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	3.624.850.345	2.914.221.223
	53.352.177.709	**47.706.789.300**

(i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ cho các Quỹ Bảo vệ Môi trường để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 46.775.987.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 41.026.235.963 VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	703.411.950	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Đối tượng khác	2.161.803.960	1.847.795	2.289.607.984	1.847.795
	3.198.975.910	**1.847.795**	**3.326.779.934**	**1.847.795**
Dự phòng	**3.197.128.115**		**3.324.932.139**	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.425.862.917	(222.059.200)	441.886.677	(222.059.200)
Công cụ, dụng cụ	1.178.835.801	-	838.069.832	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	(544.686.911)	544.686.911	(544.686.911)
Thành phẩm	21.961.395.800	(231.818.783)	2.328.373.076	(332.852.686)
	25.110.781.429	**(998.564.894)**	**4.153.016.496**	**(1.099.598.797)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	743.006.008	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.842.592	436.946.179
Các khoản trả trước khác	693.609.378	854.590.415
	1.465.457.978	**1.291.536.594**
b. Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.224.468.624	4.422.891.978
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn	1.395.665.742	1.803.940.781
Các khoản trả trước khác	1.663.762.792	2.815.451.060
	9.283.897.158	**9.042.283.819**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	61.365.450	35.559.252	35.559.252	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	8.152.586	8.152.586	-	-
Tiền thuế đất	1.342.218.040	1.342.218.040	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	1.420.640.486	**1.385.929.878**	**35.559.252**	**70.269.860**
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.595.179.953	9.612.221.462	9.176.432.669	3.030.968.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.056.837.531	1.034.930.835	6.007.219.601	1.084.548.765
Thuế thu nhập cá nhân	24.898.721	200.274.772	209.148.950	16.024.543
Thuế tài nguyên	858.831.693	12.720.370.544	11.976.297.941	1.602.904.296
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	113.421.576	11.398.481.647	7.677.021.459	3.834.881.764
	9.649.169.474	**34.966.279.260**	**35.046.120.620**	**9.569.328.114**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**43.346.619.067**	**52.865.073.349**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**107.144.392.748**
Tăng trong năm	-	422.859.541	-	-	422.859.541
Số dư cuối kỳ	**43.346.619.067**	**53.287.932.890**	**8.178.102.609**	**2.754.597.723**	**107.567.252.289**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**30.482.313.660**	**34.454.174.256**	**6.081.209.041**	**1.860.102.275**	**72.877.799.232**
Khấu hao trong kỳ	880.194.870	1.165.128.272	157.288.704	78.051.174	2.280.663.020
Số dư cuối kỳ	**31.362.508.530**	**35.619.302.528**	**6.238.497.745**	**1.938.153.449**	**75.158.462.252**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**12.864.305.407**	**18.410.899.093**	**2.096.893.568**	**894.495.448**	**34.266.593.516**
Tại ngày cuối kỳ	**11.984.110.537**	**17.668.630.362**	**1.939.604.864**	**816.444.274**	**32.408.790.037**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 44.656.951.343 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 43.768.014.602 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 16.013.261.571 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024: 16.927.345.065 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 19 và 20).

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 1.911.800.936 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.043.496.736 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**30.174.863.075**
Số dư cuối kỳ	**30.174.863.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**4.799.547.286**
Khấu hao trong kỳ	1.575.707.040
Số dư cuối kỳ	**6.375.254.326**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**25.375.315.789**
Tại ngày cuối kỳ	**23.799.608.749**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác	2.657.773.037	2.775.739.704
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.244.300.691	1.244.300.691
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	968.132.156	-
	4.870.205.884	**4.020.040.395**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	3.088.945.827	5.355.001.654
Công ty TNHH Phúc Đạt Quảng Nam	3.014.856.000	804.528.000
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	2.838.331.060	914.667.670
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.425.436.736	1.633.819.179
Công ty TNHH Mai Phương	1.350.895.649	274.386.287
Các đối tượng khác	2.634.046.396	1.385.103.708
	14.352.511.668	**10.367.506.498**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	**282.058.064**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản (*)	2.865.442.718	10.950.197.300
Chi phí vận chuyển hàng bán	178.084.224	1.753.577.911
Chi phí phải trả khác	263.066.705	227.168.850
	3.306.593.647	**12.930.944.061**

(*) Phản ánh khoản trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành. Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện ước tính lại khoản chi phí trích trước này căn cứ theo tỷ lệ trích được hướng dẫn tại các quy định hiện hành.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	7.862.064.273	437.939.283
	7.862.064.273	**437.939.283**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**34.750.575.289**	**59.679.961.679**	**38.924.151.028**	**55.506.385.940**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	34.750.575.289	38.909.561.843	38.924.151.028	34.735.986.104
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông (ii)		20.770.399.836	-	20.770.399.836
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	**5.998.896.707**	**2.960.581.671**	**3.013.243.956**	**5.946.234.422**
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	590.000.000	295.000.000	295.000.000	590.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.408.896.707	2.665.581.671	2.718.243.956	5.356.234.422
	40.749.471.996	**62.640.543.350**	**41.937.394.984**	**61.452.620.362**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.670.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 3.670.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 05;

- Các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 13.272.122.432 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.997.873.210 VND) như trình tại Thuyết minh số 13;

- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 6 và 10); và

- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; nay là xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng của Công ty.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng 1.366.025 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP SILICA.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**1.482.500.000**	**-**	**295.000.000**	**1.187.500.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	1.482.500.000	-	295.000.000	1.187.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**8.494.394.306**	**-**	**2.718.243.956**	**5.776.150.350**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	8.494.394.306	-	2.718.243.956	5.776.150.350
	9.976.894.306	**-**	**3.013.243.956**	**6.963.650.350**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.998.896.707			5.946.234.422
- Số phải trả sau 12 tháng	3.977.997.599			1.017.415.928

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 689.805.755 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 746.502.119 VND) như trình bày tại tại Thuyết minh số 13.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.051.333.384 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.182.969.736 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 13.

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 từ 8,9%/năm đến 10,85%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 số dư của các khoản nợ thuê tài chính lần lượt là 3.870.741.798 VND, 1.052.984.754 VND và 852.423.798 VND.

Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	590.000.000	590.000.000
Trong năm thứ hai	520.000.000	520.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.500.000	372.500.000
	1.187.500.000	**1.482.500.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(590.000.000)	(590.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**597.500.000**	**892.500.000**

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.356.234.422	5.408.896.707
Trong năm thứ hai	419.915.928	3.085.497.599
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	5.776.150.350	**8.494.394.306**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(5.356.234.422)	(5.408.896.707)
Số phải trả sau 12 tháng	**419.915.928**	**3.085.497.599**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	**55.449.460.000**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**24.770.654.372**	**1.219.162.500**	**81.427.299.778**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.623.342.423	-	7.623.342.423
Số dư cuối kỳ trước	**55.449.460.000**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**32.393.996.795**	**1.219.162.500**	**89.050.642.201**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ này	**55.449.460.000**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**35.205.237.472**	**1.219.162.500**	**91.861.882.878**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.173.023.222	-	8.173.023.222
Số dư cuối kỳ này	**55.449.460.000**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**43.378.260.694**	**1.219.162.500**	**100.034.906.100**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.544.946*	*5.544.946*
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(30.325)	(30.325)
+ Cổ phiếu phổ thông	*(30.325)*	*(30.325)*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.514.621*	*5.514.621*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 (lần gần nhất) ngày 18 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Ông Lê Tuấn Điệp	3.428.550.000	6,18	3.428.550.000	6,18
Các cổ đông khác	18.015.110.000	32,49	18.015.110.000	32,49
Tổng cộng	**55.146.210.000**	**99,45**	**55.146.210.000**	**99,45**
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,55	303.250.000	0,55
	55.449.460.000	**100**	**55.449.460.000**	**100**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.196,45	1.271,38

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	326.167.204	1.915.733.058
Trên 1 năm đến 5 năm	1.112.668.816	1.112.668.816
Trên 5 năm	8.377.995.597	8.516.643.057
	9.816.831.617	**11.545.044.931**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và 25.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Hàn Quốc	Thái Lan	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ này/Số cuối kỳ				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	100.679.723.966	-	-	100.679.723.966
2. Tài sản bộ phận	201.204.788.556	-	-	201.204.788.556
3. Công nợ bộ phận	101.169.882.456	-	-	101.169.882.456
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	422.859.541	-	-	422.859.541
Kỳ trước/Số đầu kỳ				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	109.655.288.499	9.787.874.000	2.191.989.577	121.635.152.076
2. Tài sản bộ phận	174.373.523.470	-	-	174.373.523.470
3. Công nợ bộ phận	82.511.640.592	-	-	82.511.640.592
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	630.589.219	-	-	630.589.219

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nội địa	74.269.034.139	77.584.102.805
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*73.569.661.049*	*75.678.247.351*
- Doanh thu bán bột silica	*616.464.000*	*1.856.110.000*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*82.909.090*	*49.745.454*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	-	11.979.863.577
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	-	*11.979.863.577*
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	26.410.689.827	32.071.185.694
	100.679.723.966	**121.635.152.076**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**72.792.884.209**	**88.260.525.413**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán nội địa	53.515.009.294	59.145.305.978
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*52.801.658.456*	*56.924.077.712*
- Giá vốn bán bột silica	*616.464.000*	*2.177.460.136*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*96.886.838*	*43.768.130*
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	-	5.628.694.268
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	-	*5.628.694.268*
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và giá vốn khác	24.640.391.937	29.629.714.556
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.033.903)	766.746.111
	78.054.367.328	**95.170.460.913**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.503.593.441	10.792.228.578
Chi phí nhân công	8.984.020.479	9.468.949.963
Chí phí khấu hao tài sản cố định	3.724.674.260	3.717.271.592
Chí phí dịch vụ mua ngoài	47.738.791.859	48.856.198.319
Chi phí khác	30.944.627.138	18.142.779.632
	94.895.707.177	**90.977.428.084**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	872.342.547	718.726.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	41.941.400
	872.342.547	**760.667.980**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.648.637.015	1.940.550.371
	1.648.637.015	**1.940.550.371**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	-	2.093.530.000
	-	**2.093.530.000**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.671.714.315	3.933.211.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.795.616	230.929.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.917.000	1.530.060.849
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(127.804.024)	1.631.564.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.771.027.933	4.254.446.250
	12.329.650.840	**11.580.213.700**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao	131.695.800	131.695.800
Phạt chậm nộp thuế, hành chính	108.373.503	126.059.605
Các khoản khác	277.574	643
	240.346.877	**257.756.048**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.034.930.835	3.294.593.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	71.110.396	459.737.734
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.106.041.231**	**3.754.331.061**

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.715.233.123	1.644.122.727
	1.715.233.123	**1.644.122.727**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	8.173.023.222	7.623.342.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.547.662	8.547.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**956**	**892**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này cho năm 2024 và 2023. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay và năm trước sẽ giảm đi.

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi nguồn vốn. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ động hiện hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, cụ thể lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	7.623.342.423	7.623.342.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.514.621	8.547.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.382**	**892**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	**72.792.884.209**	**88.260.525.413**
Công ty Cổ phần VP Silica	68.445.194.709	83.574.214.181
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	4.347.689.500	4.686.311.232
Mua hàng hóa dịch vụ	**1.680.455.627**	**3.472.947.544**
Công ty Cổ phần VP Silica	1.078.512.260	3.472.947.544
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	459.670.640	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI	142.272.727	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**27.310.959.328**	**22.054.858.493**
Công ty Cổ phần VP Silica	20.156.401.298	15.526.266.143
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	7.154.558.030	6.528.592.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.140.000.000**	**5.140.000.000**
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**282.058.064**
Công ty Cổ phần VP Silica	-	282.058.064

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	356.791.000	399.600.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	6.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	339.791.000	421.600.000
Kế toán trưởng			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	170.078.000	173.045.500
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
		992.660.000	**1.132.245.504**

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:55. Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 3.032.824 cổ phiếu và vốn điều lệ sau đợt phát hành này là 85.777.700.000 VND. Ngày 11 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ2025-HĐ về việc thông qua kết quả phát hành, kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024; sửa đổi Điều lệ và thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025